






BẢNG GIÁ




PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE - MALAYSIA




NHÀ SẢN XUẤT: NORMA PRODUCTS MALAYSIA SDN.BHD. (FISH)




Áp dụng từ ngày 01 tháng 07 năm 2023


STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
1	MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN NGOÀI (MALE THREADED ADAPTOR)						
	MTA 2012		20 mm x 1/2"	Cái	11,000	11,880	
	MTA 2034		20 mm x 3/4"	Cái	11,000	11,880	
	MTA 2512		25mm x1/2"	Cái	15,000	16,200	
	MTA 2534		25mm x3/4"	Cái	15,000	16,200	
	MTA 2510		25mm x1"	Cái	15,000	16,200	
	MTA 3234		32mm x3/4"	Cái	20,000	21,600	
	MTA 3210		32mm x1"	Cái	20,000	21,600	
	MTA 32114		32mmx1.1/4	Cái	39,000	42,120	
	MTA 4034		40mm x3/4"	Cái	44,000	47,520	
	MTA 4010		40mmx1"	Cái	44,000	47,520	
	MTA 40114		40mm x1.1/4"	Cái	49,000	52,920	
	MTA 40112		40mm x1.1/2"	Cái	50,000	54,000	
	MTA 50114		50mm x1.1/4"	Cái	52,000	56,160	
	MTA 50112		50mm x1.1/2"	Cái	52,000	56,160	
	MTA 5020		50mm x2"	Cái	59,000	63,720	
	MTA 63112		63mmx1.1/2"	Cái	72,000	77,760	
	MTA 6320		63mm x2"	Cái	76,000	82,080	
	MTA 7520		75mm x2"	Cái	120,000	129,600	
	MTA 75212	75mm x2.1/2"	Cái	120,000	129,600		
	MTA 9030	90mm x3"	Cái	176,000	190,080		
	MTA 1104	110mm x 4"	Cái	349,000	376,920		
2	NÚT BỊT (END CAP)						
	ECP 20		20mm	Cái	10,000	10,800	
	ECP 25		25mm	Cái	12,000	12,960	
	ECP 32		32mm	Cái	18,000	19,440	
	ECP 40		40mm	Cái	33,000	35,640	
	ECP 50		50mm	Cái	56,000	60,480	
	ECP 63		63mm	Cái	77,000	83,160	
	ECP 75		75mm	Cái	109,000	117,720	
	ECP 90		90mm	Cái	170,000	183,600	
	ECP 110		110mm	Cái	436,000	470,880	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
3	MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN TRONG (FEMALE THREADED ADAPTOR)						
	FTA 2012		20mm x1/2"	Cái	12,000	12,960	
	FTA 2034		20mm x3/4"	Cái	12,000	12,960	
	FTA 2512		25mm x1/2"	Cái	16,000	17,280	
	FTA 2534		25mm x3/4"	Cái	16,000	17,280	
	FTA 2510		25mm x1"	Cái	16,000	17,280	
	FTA 3234		32mmx3/4"	Cái	22,000	23,760	
	FTA 3210		32mm x1"	Cái	22,000	23,760	
	FTA 4010		40mm x1"	Cái	41,000	44,280	
	FTA 40114		40mm x1.1/4"	Cái	41,000	44,280	
	FTA 50112		50mm x1.1/2"	Cái	76,000	82,080	
	FTA 6320		63mm x2"	Cái	117,000	126,360	
	FTA 7520		75mm x2"	Cái	170,000	183,600	
	FTA 75212		75mm x2.1/2"	Cái	170,000	183,600	
	FTA 9030		90mm x3"	Cái	266,000	287,280	
	FTA 11040		110mm x 4"	Cái	437,000	471,960	
4	MĂNG SÔNG NỐI ỐNG (STRAIGH COUPLER)						
	STC 20		20x20mm	Cái	18,000	19,440	
	STC 25		25x25mm	Cái	24,000	25,920	
	STC 32		32x32mm	Cái	34,000	36,720	
	STC 40		40x40mm	Cái	60,000	64,800	
	STC 50		50x50mm	Cái	83,000	89,640	
	STC 63		63x63mm	Cái	128,000	138,240	
	STC 75		75x75mm	Cái	200,000	216,000	
	STC 90		90x90mm	Cái	293,000	316,440	
	STC 110		110x110mm	Cái	630,000	680,400	
5	TÊ MỘT ĐẦU REN NGOÀI (MALE TEE)						
	MTT 2012		20mmx1/2"	Cái	24,000	25,920	
	MTT 2034		20mmx3/4"	Cái	24,000	25,920	
	MTT 2512		25mmx1/2"	Cái	34,000	36,720	
	MTT 2534		25mmx3/4"	Cái	34,000	36,720	
	MTT 2510		25mmx1"	Cái	34,000	36,720	
	MTT 3234		32mmx3/4"	Cái	52,000	56,160	
	MTT 3210		32mmx1"	Cái	52,000	56,160	
	MTT 4010		40mmx1"	Cái	100,000	108,000	
	MTT 40114		40mmx1.1/4"	Cái	100,000	108,000	
	MTT 50112		50mmx1.1/2"	Cái	133,000	143,640	
	MTT 6320		63mmx2"	Cái	218,000	235,440	
	MTT 75212		75mmx2.1/2"	Cái	321,000	346,680	
	MTT 9030		90mmx3"	Cái	455,000	491,400	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
6	TÊ MỘT ĐẦU REN TRONG (FEMALE TEE)						
	FTT 2012		20mmx1/2"	Cái	24,000	25,920	
	FTT 2034		20mmx3/4"	Cái	24,000	25,920	
	FTT 2512		25mmx1/2"	Cái	34,000	36,720	
	FTT 2534		25mmx3/4"	Cái	34,000	36,720	
	FTT 2510		25mmx1"	Cái	38,000	41,040	
	FTT 3234		32mmx3/4"	Cái	52,000	56,160	
	FTT 3210		32mmx1"	Cái	52,000	56,160	
	FTT 4010		40mmx1"	Cái	100,000	108,000	
	FTT 40114		40mmx1.1/4"	Cái	100,000	108,000	
	FTT 50112		50mmx1.1/2"	Cái	155,000	167,400	
	FTT 6320		63mmx2"	Cái	237,000	255,960	
	FTT 75212		75mmx2.1/2"	Cái	334,000	360,720	
	FTT 9030		90mmx3"	Cái	520,000	561,600	
	FTT 1104		110mmx4"	Cái	1,119,000	1,208,520	
7	MĂNG SÔNG THU (REDUCING COUPLER)						
	RDC 2520		25x20mm	Cái	23,000	24,840	
	RDC 3220		32x20mm	Cái	37,000	39,960	
	RDC 3225		32x25mm	Cái	37,000	39,960	
	RDC 4020		40x20mm	Cái	49,000	52,920	
	RDC 4025		40x25mm	Cái	49,000	52,920	
	RDC 4032		40x32mm	Cái	55,000	59,400	
	RDC 5025		50x25mm	Cái	64,000	69,120	
	RDC 5032		50x32mm	Cái	64,000	69,120	
	RDC 5040		50x40mm	Cái	79,000	85,320	
	RDC 6325		63x25mm	Cái	97,000	104,760	
	RDC 6332		63x32mm	Cái	97,000	104,760	
	RDC 6340		63x40mm	Cái	104,000	112,320	
	RDC 6350		63x50mm	Cái	109,000	117,720	
	RDC 7540		75x40mm	Cái	188,000	203,040	
	RDC 7550		75x50mm	Cái	188,000	203,040	
	RDC 7563		75x63mm	Cái	188,000	203,040	
	RDC 9063		90x63mm	Cái	249,000	268,920	
	RDC 9075		90x75mm	Cái	297,000	320,760	
	RDC 11090		110x90mm	Cái	629,000	679,320	
8	TÊ CÂN (EQUAL TEE)						
	EQT 20		20x20mm	Cái	24,000	25,920	
	EQT 25		25x25mm	Cái	33,000	35,640	
	EQT 32		32x32mm	Cái	50,000	54,000	
	EQT 40		40x40mm	Cái	100,000	108,000	
	EQT 50		50x50mm	Cái	143,000	154,440	
	EQT 63		63x63mm	Cái	218,000	235,440	
	EQT 75		75x75mm	Cái	329,000	355,320	
	EQT 90		90x90mm	Cái	479,000	517,320	
	EQT 110		110 x 110mm	Cái	950,000	1,026,000	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ	
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)		
9	TÊ THU (REDUCING TEE)							
	RDT 2520		25x20mm	Cái	40,000	43,200		
	RDT 3220		32x20mm	Cái	52,000	56,160		
	RDT 3225		32x25mm	Cái	52,000	56,160		
	RDT 4025		40x25mm	Cái	96,000	103,680		
	RDT 4032		40x32mm	Cái	96,000	103,680		
	RDT 5025		50x25mm	Cái	133,000	143,640		
	RDT 5032		50x32mm	Cái	133,000	143,640		
	RDT 5040		50x40mm	Cái	140,000	151,200		
	RDC 6332		63x32mm	Cái	297,000	320,760		
	RDC 6340		63x40mm	Cái	200,000	216,000		
	RDT 6350		63x50mm	Cái	200,000	216,000		
	RDT 7540		75x40mm	Cái	370,000	399,600		
	RDT 7550		75x50mm	Cái	370,000	399,600		
	RDT 7563		75 x 63mm	Cái	410,000	442,800		
	RDT 9063		90 x 63mm	Cái	545,000	588,600		
	RDT 9075		90 x 75mm	Cái	605,000	653,400		
	RDT 11090		110 x 90mm	Cái	1,265,000	1,366,200		
10	CÚT 90° (EQUAL BEND)							
	ELB 20			20x20mm	Cái	21,000	22,680	
	ELB 25	25x25mm		Cái	24,000	25,920		
	ELB 32	32x32mm		Cái	35,000	37,800		
	ELB 40	40x40mm		Cái	67,000	72,360		
	ELB 50	50x50mm		Cái	100,000	108,000		
	ELB 63	63x63mm		Cái	145,000	156,600		
	ELB 75	75x75mm		Cái	225,000	243,000		
	ELB 90	90x90mm		Cái	327,000	353,160		
	ELB 110	110 x 110mm		Cái	756,000	816,480		
11	CÚT 90° REN NGOÀI (MALE BEND)							
	MTE 2012		20mmx1/2"	Cái	13,000	14,040		
	MTE 2034		20mmx3/4"	Cái	13,000	14,040		
	MTE 2512		25mmx1/2"	Cái	17,000	18,360		
	MTE 2534		25mmx3/4"	Cái	17,000	18,360		
	MTE 2510		25mmx1"	Cái	19,000	20,520		
	MTE 3234		32mmx3/4"	Cái	24,000	25,920		
	MTE 3210		32mmx1"	Cái	29,000	31,320		
	MTE 40114		40mmx1.1/4"	Cái	59,000	63,720		
	MTE 50112		50mmx1.1/2"	Cái	84,000	90,720		
	MTE 5020		50mmx2"	Cái	84,000	90,720		
	MTE 6320		63mmx2"	Cái	125,000	135,000		
	MTE 75212		75mmx2.1/2"	Cái	249,000	268,920		
	MTE 9030		90mmx3"	Cái	303,000	327,240		

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
12	CÚT 90° REN TRONG (FEMALE BEND)						
	FTE 2012		20mmx1/2"	Cái	16,000	17,280	
	FTE 2034		20mmx3/4"	Cái	16,000	17,280	
	FTE 2512		25mmx1/2"	Cái	21,000	22,680	
	FTE 2534		25mmx3/4"	Cái	21,000	22,680	
	FTE 2510		25mmx1"	Cái	21,000	22,680	
	FTE 3234		32mmx3/4"	Cái	31,000	33,480	
	FTE 3210		32mmx1"	Cái	31,000	33,480	
	FTE 4010		40mmx1"	Cái	52,000	56,160	
	FTE 40114		40mmx1.1/4"	Cái	52,000	56,160	
	FTE 50112		50mmx1.1/2"	Cái	97,000	104,760	
	FTE 5020		50mmx2"	Cái	145,000	156,600	
	FTE 6320		63mmx2"	Cái	200,000	216,000	
	FTE 75212		75mmx2.1/2"	Cái	303,000	327,240	
	FTE 9030		90mmx3"	Cái	463,000	500,040	
13	MĂNG SÔNG MẶT BÍCH (FLANGE ADAPTOR)						
	FLA63		63mm	Cái	847,000	914,760	
	FLA90		90mm	Cái	1,150,000	1,242,000	
	FLA110		110mm	Cái	1,997,000	2,156,760	
14	ĐAI KHỞI THUỶ VỚI VÒNG KIM LOẠI TĂNG CƯỜNG (CLAP SADDLE)						
	MCS 3212		32mmx1/2"	Cái	29,000	31,320	
	MCS 3234		32mmx3/4"	Cái	29,000	31,320	
	MCS 3210		32mmx1"	Cái	31,000	33,480	
	MCS4012		40mmx1/2"	Cái	36,000	38,880	
	MCS 4034		40mmx3/4"	Cái	36,000	38,880	
	MCS 4010		40mmx1"	Cái	36,000	38,880	
	MCS5012		50mmx1/2"	Cái	40,000	43,200	
	MCS 5034		50mmx3/4"	Cái	40,000	43,200	
	MCS 5010		50mmx1"	Cái	40,000	43,200	
	MCS 6312		63mmx1/2"	Cái	55,000	59,400	
	MCS 6334		63mmx3/4"	Cái	55,000	59,400	
	MCS 6310		63mmx1"	Cái	55,000	59,400	
	MCS 63114		63mmx1.1/4"	Cái	60,000	64,800	
	MCS7512		75mmx1/2"	Cái	78,000	84,240	
	MCS 7534		75mmx3/4"	Cái	78,000	84,240	
	MCS 7510		75mmx1"	Cái	85,000	91,800	
	MCS 75114		75mmx1.1/4"	Cái	88,000	95,040	
	MCS 75112		75mmx1.1/2"	Cái	100,000	108,000	
	MCS 7520		75mmx2"	Cái	92,000	99,360	

STT	MÃ SỐ	TÊN VẬT TƯ	KÍCH THƯỚC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)		GHI CHÚ
					(CHƯA VAT)	(ĐÃ CÓ VAT)	
	MCS9012		90mmx1/2"	Cái	97,000	104,760	
	MCS 9034		90mmx3/4"	Cái	97,000	104,760	
	MCS 9010		90mmx1"	Cái	95,000	102,600	
	MCS 90114		90mmx1.1/4"	Cái	104,000	112,320	
	MCS 90112		90mmx1.1/2"	Cái	104,000	112,320	
	MCS 9020		90mmx2"	Cái	116,000	125,280	
	MCS 11012		110mmx1/2"	Cái	133,000	143,640	
	MCS 11034		110mmx3/4"	Cái	133,000	143,640	
	MCS 11010		110mmx1"	Cái	143,000	154,440	
	MCS 110114		110mmx1.1/4"	Cái	143,000	154,440	
	MCS 110112		110mmx1.1/2"	Cái	152,000	164,160	
	MCS 11020		110mmx2"	Cái	152,000	164,160	
	MCS 12534		125mmx3/4"	Cái	169,000	182,520	
	MCS 125114		125mmx1.1/4"	Cái	176,000	190,080	
	MCS 12510		125mmx1"	Cái	169,000	182,520	
	MCS 12520		125mmx2"	Cái	176,000	190,080	
	MCS 16012		160mmx1/2"	Cái	233,000	251,640	
	MCS 16034		160mmx3/4"	Cái	233,000	251,640	
	MCS 16010		160mmx1"	Cái	233,000	251,640	
	MCS 160114		160mmx1.1/2"	Cái	233,000	251,640	
	MCS 160112		160mmx1.1/4"	Cái	233,000	251,640	
	MCS 16020		160mmx2"	Cái	249,000	268,920	
	MCS 18034		180mmx3/4"	Cái	315,000	340,200	
	MCS 1801		180mmx1"	Cái	339,000	366,120	
	MCS 180114		180mmx1.1/4"	Cái	375,000	405,000	
	MCS 180112		180mmx1.1/2"	Cái	375,000	405,000	
	MCS 1802		180mmx2"	Cái	375,000	405,000	
	MCS 20034		200mmx3/4"	Cái	545,000	588,600	
	MCS 2001		200mmx1"	Cái	545,000	588,600	
	MCS 200114		200mmx1.1/4"	Cái	545,000	588,600	
	MCS 200112		200mmx1.1/2"	Cái	545,000	588,600	
	MCS 2002		200mmx2"	Cái	545,000	588,600	
	MCS 22534	225mmx3/4"	Cái	545,000	588,600		
	MCS 22510	225mmx1"	Cái	545,000	588,600		
	MCS 22520	225mm x2"	Cái	545,000	588,600		

Ghi chú:

- Báo giá có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, thay thế báo giá phụ kiện HDPE đã ban hành trước đây.

- Để biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ: **Mr. Bình - 0912 333 689/ 0982 333 689**